

Số: 1325 /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 04/11/2021 của Tỉnh ủy Quảng Trị về đẩy mạnh cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 và các văn bản khác có liên quan;

Theo Công văn số 3759/BNV-CCHC ngày 02/8/2021 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 291/TTr-SNV ngày 16 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc triển khai chấm điểm và tham mưu UBND tỉnh đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Giao Văn phòng UBND tỉnh (Cổng Thông tin Điện tử tỉnh) bổ sung, hoàn thiện phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính và các Bộ chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Cải cách Hành chính, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NC_(Y).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

QUY ĐỊNH

Đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025

(Kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định thang điểm, quy trình, phương pháp đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) hàng năm theo các Bộ chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) tại Phụ lục I, II, III Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Nguyên tắc chấm điểm

1. Việc chấm điểm chỉ số CCHC tại các cơ quan, đơn vị phải được tổ chức định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/lần) kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh kết quả đạt được thể hiện ở số điểm tự chấm. Kết quả chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị làm cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm.

2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Điểm số, Chỉ số CCHC sau đánh giá được công bố, công khai tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ của UBND tỉnh.

**Chương II
THANG ĐIỂM, QUY TRÌNH,
PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI****Điều 3. Thang điểm chỉ số CCHC**

Bộ chỉ số được chia ra 7 lĩnh vực, các tiêu chí và tiêu chí thành phần. Từng tiêu chí trong Bộ chỉ số có quy định số điểm tối đa. Tổng điểm tối đa tất cả các tiêu chí là 100 điểm.

Do tính chất đặc thù, một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí, tiêu chí thành phần) trong bộ chỉ số nên tổng số điểm tối đa tất cả các tiêu chí của các cơ quan, đơn vị này nhỏ hơn tổng điểm tối đa.

Điều 10. Điểm thưởng và điểm phạt

1. Điểm thưởng là số điểm được cộng thêm vào tổng điểm thẩm định trước khi xác định chỉ số cải cách hành chính. Tiêu chí điểm thưởng gồm:

a) Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, thông qua: 01 điểm;

b) Có từ 10 tin, bài/năm được biên soạn đăng tải những nội dung về công tác CCHC trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc các phương tiện thông tin đại chúng: 01 điểm.

2. Điểm phạt là số điểm phải trừ đi từ tổng điểm thẩm định trước khi xác định chỉ số cải cách hành chính. Tiêu chí điểm phạt gồm:

a) Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn không thực hiện xin lỗi/tổng số hồ sơ trễ hạn của đơn vị trên 30%: 01 điểm;

b) Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc ngày ban hành trên hệ thống và ngày văn bản không trùng khớp: 01 điểm.

Điều 4. Quy trình đánh giá, chấm điểm

1. Đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC 6 tháng đầu năm

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm (tại địa chỉ: danhgiahanhchinh.quangtri.gov.vn) theo Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Bước 2: Trên cơ sở thông tin, số liệu và kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra, các cơ quan là thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện việc thẩm định, đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm về kết quả tự chấm điểm và tài liệu kiểm chứng đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của các cơ quan, đơn vị trên phần mềm đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

Bước 3: Tổ thư ký tiến hành rà soát, tổng hợp kết quả thẩm định và xác định chỉ số CCHC 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị.

Bước 4: Chủ tịch Hội đồng thẩm định thông báo kết quả đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC 6 tháng đầu năm gửi đến từng cơ quan, đơn vị.

2. Đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm (tại địa chỉ: danhgiahanhchinh.quangtri.gov.vn) theo Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Bước 2: Trên cơ sở thông tin, số liệu và kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra, các cơ quan là thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện việc thẩm định, đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm về kết quả tự chấm điểm và tài

liệu kiểm chứng đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của các cơ quan, đơn vị trên phần mềm đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

Bước 3: Tổ thư ký tiến hành rà soát, tổng hợp kết quả thẩm định và xác định chỉ số CCHC gửi từng cơ quan, đơn vị giải trình, bổ sung.

Bước 4: Các cơ quan, đơn vị kiến nghị, giải trình các nội dung chưa thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Bước 5: Hội đồng thẩm định xem xét kiến nghị, giải trình của các cơ quan, đơn vị.

Bước 6: Phê duyệt và công bố kết quả (thực hiện theo Khoản 4 Điều 5 Quy định này).

Bước 7: Thông báo kết quả chi tiết đến từng cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Phương pháp đánh giá, chấm điểm

1. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Căn cứ vào kết quả thực hiện công tác CCHC thực tế đạt được và hướng dẫn của Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong các Bộ chỉ CCHC của từng cấp kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Điểm tự chấm không vượt quá điểm chuẩn quy định.

b) Báo cáo tự đánh giá chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị phải do người đứng đầu xem xét, phê duyệt gồm các nội dung: Tổng số điểm tự chấm; số điểm được trừ vào tổng số điểm tối đa (giải trình, ghi rõ các tiêu chí, tiêu chí thành phần được trừ); giải trình các nội dung tự đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu; bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chỉ số CCHC (theo biểu mẫu quy định).

c) Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các cơ quan, đơn vị tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm quản lý chấm điểm chỉ số CCHC.

2. Thẩm định kết quả

a) Việc thẩm định điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện sẽ do Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại CCHC tỉnh (Hội đồng thẩm định cấp tỉnh) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

b) Việc thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị UBND cấp xã sẽ được Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại CCHC cấp huyện (Hội đồng thẩm định cấp huyện) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

3. Chỉ số và xếp loại chỉ số cải cách hành chính năm

Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa”.

- Xếp loại tốt: từ 80% trở lên tổng điểm tối đa
- Xếp loại khá: từ 70% đến dưới 80% tổng điểm tối đa
- Xếp loại trung bình: từ 60% đến dưới 70% tổng điểm tối đa
- Xếp loại thấp: Điểm đạt được dưới 60% tổng điểm tối đa

4. Công bố chỉ số cải cách hành chính

Chỉ số CCHC cấp tỉnh và UBND cấp huyện hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

Chỉ số CCHC UBND cấp xã hàng năm do Chủ tịch UBND cấp huyện công bố và báo cáo kết quả gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) chậm nhất ngày 15/01 hàng năm.

Điều 6. Quy định khác

Các cơ quan, đơn vị đã được đánh giá, xếp loại nhưng sau đó phát hiện có khuyết điểm hoặc không bảo đảm điều kiện của mức xếp loại thì hủy bỏ kết quả và xếp loại lại của năm xảy ra khuyết điểm.

Chương III THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ

Điều 7. Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định thành lập, thành phần gồm có:

a) Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Giám đốc Sở Nội vụ.

c) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: Trưởng Phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ.

d) Các ủy viên Hội đồng gồm Lãnh đạo các cơ quan: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC các xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 8. Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng thẩm định

1. Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện do Chủ tịch Hội đồng Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện Quyết định thành lập, thành phần gồm có:

a) Tổ trưởng: Trưởng Phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ;

b) Tổ phó: Lãnh đạo Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh;

c) Các thành viên: Lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện Quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp xã Quyết định thành lập, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Bộ Chỉ số CCHC; tham mưu thành lập, kiện toàn Tổ Thư ký giúp việc và Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC cấp tỉnh.

b) Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC; cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

c) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác CCHC của các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc theo dõi đánh giá và xác định chỉ số CCHC.

d) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chỉ số CCHC của Trung ương (PAR INDEX) và chỉ số cải cách hành chính các cấp của tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung chỉ số CCHC khi có sự thay đổi cơ bản để trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn

a) Tổ chức triển khai, quán triệt quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình.

b) Các các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức tự đánh giá, chấm điểm thực hiện CCHC theo Bộ chỉ số tại cơ quan, đơn vị; tổng hợp báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

c) Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số CCHC, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các đơn vị, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo của cấp trên về công tác CCHC.

3. Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện việc theo dõi, thẩm định, đánh giá, chấm điểm đối với từng lĩnh vực CCHC theo phân công của UBND tỉnh.

b) Cung cấp tài liệu nhằm chứng minh cho tính xác thực việc tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị; công nhận hoặc không công nhận điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị.

c) Tổ chức kiểm tra, phúc tra thực tế tại cơ quan, đơn vị khi cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định.

4. UBND cấp huyện: Triển khai, hướng dẫn, UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ chỉ số; ban hành kế hoạch thực hiện thẩm định; thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã; tổng hợp kết quả thẩm định, công bố kết quả chỉ số của cấp xã và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 10. Thời gian thực hiện

1. Đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC 6 tháng đầu năm

a) Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện: Hoàn thành tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ); UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) chậm nhất là ngày **20/6** hàng năm. Số liệu đánh giá được tính đến 14/6 hàng năm.

b) Các cơ quan thành viên Hội đồng thẩm định: Thẩm định, đánh giá kết quả trực tiếp trên phần mềm chậm nhất vào ngày **27/6** hàng năm.

c) Tổ thư ký giúp việc của Hội đồng thẩm định: Rà soát, hoàn thành tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị chậm nhất vào ngày **02/7** hàng năm.

d) Chủ tịch Hội đồng thẩm định thông báo kết quả chậm nhất vào ngày **05/7** hàng năm.

2. Đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm

a) Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện: Hoàn thành tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ); UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) chậm nhất là ngày **25/11** hàng năm. Số liệu đánh giá thống kê từ ngày 15/12 của năm trước liền kề đến ngày 15/11 năm đánh giá và cập nhật bổ sung số liệu (lần 2) đến ngày 14/12 của năm đánh giá (giao Sở Nội vụ hướng dẫn chi tiết).

b) Các cơ quan thành viên Hội đồng thẩm định: Thẩm định, đánh giá kết quả trực tiếp trên phần mềm chậm nhất vào ngày **08/12** hàng năm.

c) Tổ thư ký giúp việc của Hội đồng thẩm định: Rà soát, hoàn thành tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị chậm nhất vào ngày **18/12** hàng năm.

d) Các cơ quan, đơn vị cung cấp bổ sung hồ sơ trong vòng 02 ngày sau khi có văn bản yêu cầu, hoàn thành chậm nhất vào ngày **20/12** hàng năm.

e) Hội đồng thẩm định tổ chức họp thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả chậm nhất vào ngày **27/12** hàng năm.

g) UBND tỉnh xem xét và ban hành quyết định kết quả chậm nhất vào ngày **31/12** hàng năm.

Điều 11. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.5				
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.5				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0.5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.2	Báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính	4				
	<i>Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo X 0.1đ</i>	0.4				
	<i>Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đảm bảo nội dung X 0.5đ</i>	2				
	<i>Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đúng thời gian quy định X 0.25 đ</i>	1				
	<i>BC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh (hoặc UBND tỉnh giao SNV hướng dẫn các cơ quan, đơn vị báo cáo về CCHC)</i>	0.6				
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2.5				Chỉ đánh giá theo năm
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra	0.5				
	<i>Từ 30% số phòng, ban, đơn vị trở lên: 0.5</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban, đơn vị: 0.25</i>					
	<i>Dưới 20% số phòng, ban, đơn vị: 0</i>					
1.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$</p> <p>Trong đó: <i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý. <i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. <i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</p>					
1.4.2	Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2				
	<p>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết hoặc phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử : 1</p> <p>Hình thức khác: 1</p>					
1.5	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC	3				
1.5.1	Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC	1				
	<p>Triển khai đầy đủ, kịp thời bằng văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu của văn bản hoặc tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành văn bản): 1</p> <p>Không triển khai đầy đủ, kịp thời: 0</p>					
1.5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$</p> <p>Trong đó: <i>a</i> là tổng số vấn đề phải khắc phục. <i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. <i>c</i> là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1.5.3	Ban hành các văn bản chỉ đạo hướng dẫn, đôn đốc công tác CCHC <i>Từ 05 văn bản trở lên: 1</i> <i>Từ 03 văn bản - dưới 05 văn bản: 0.5</i> <i>Dưới 03 văn bản: 0</i>	1				
1.6	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	3				
1.6.1	Sáng kiến, giải pháp được Ban Chỉ đạo CCHC Chính phủ công nhận <i>Cứ 01 sáng kiến, giải pháp mới được tính 0,5 điểm (tối đa không quá 1 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến, giải pháp: 0</i>	1				
1.6.2	Sáng kiến, giải pháp được cấp Tỉnh và cấp cơ sở công nhận <i>Cứ 01 sáng kiến, giải pháp mới được tính 0,5 điểm (tối đa không quá 2 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến, giải pháp: 0</i>	2				
1.7	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.5				
2.1	Chủ trì soạn thảo trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL trong năm (theo chương trình XD VBQPPL trong năm kế hoạch đã được phê duyệt)	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số VBQPPL phải soạn thảo, trình ban hành</i> <i>b là số VBQPPL được Soạn thảo, trình ban hành VBQPPL đúng quy trình theo quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.5 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	4				
2.2.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0,5</i>					
	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0</i>					
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định): 0</i>					
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1,5 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.3	Tổ chức triển khai việc thực hiện VBQPPL; rà soát VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực sở, ban, ngành quản lý	5.5				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1.5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện</i> <i>b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.2	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	1.5				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
2.3.4	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm</i>					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	24.0				
3.1	Rà soát, đánh giá, công bố thủ tục hành chính 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	2.5				
3.1.1	Rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề qua rà soát	0.5				
	<i>Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và có kiến nghị đề xuất phương án đơn giản hoá được phê duyệt trong quyết định của UBND tỉnh. Đạt 20% trên tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ thì đạt 0,5 điểm</i>					
	<i>Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá hoặc không có báo cáo: 0</i>					
3.1.2	Công bố thủ tục hành chính 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	1				
	<i>Rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC kịp thời, đầy đủ, đúng quy định của cả 3 cấp: 1</i>					
	<i>Rà soát và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC: Chậm; chưa đầy đủ theo quy định: 0,5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Không rà soát để trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố khi có TTHC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành: 0</i>					
3.1.3	Thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ	1				
	<i>Đã thực hiện đầy đủ: 01</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
3.2	Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Xây dựng quy trình đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Quy trình không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng: 0</i>					
3.3	Cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	2				
3.3.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo quy định	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>					
3.3.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC được công khai: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					
3.4	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>					
3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.7	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
3.7.1	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
3.7.2	Thực hiện nội dung Quy định công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh) gắn với Quy chế làm việc và Quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan hàng năm	1				
	<i>Có bổ sung và thực hiện: 1</i>					
	<i>Không bổ sung và không thực hiện: 0</i>					
3.8	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.9	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	1				
	<i>Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định) 0</i>					
3.10	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định và số phiếu đánh giá thu về đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định, số phiếu đánh giá thu về không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 0</i>					
3.11	Số hóa hồ sơ TTHC	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.11.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận</i> <i>b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file thực hiện luân chuyển điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 1</i> <i>Dưới 100% tính điểm theo công thức: (((b/a)*100)*điểm tối đa)/100</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i> <i>b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.12	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2				
3.12.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					
3.12.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tỷ lệ đạt từ 30% trở lên: 1</p> <p>Dưới 30% tính điểm theo công thức: $((b/a)100)*\text{điểm tối đa}/30$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.15$ thì điểm đánh giá là 0</p>					
3.13	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4.50				
3.13.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó: a là Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần; b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>Nếu $b/a < \text{tỷ lệ tối thiểu theo quy định}$ thì điểm đánh giá là 0.</p>					
3.13.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là Tổng số hồ sơ giải quyết của DVCTT toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</p> <p>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>					
3.13.3	Tỷ lệ DVCTT triển khai trên Cổng DVC tỉnh	1.0				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</p> <p>b là Tổng số DVCTT toàn trình và một phần đã đăng ký triển khai trên Cổng DVC tỉnh</p> <p>Nếu $b/a < \text{tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành}$ thì điểm đánh giá là 0.</p>					
3.13.4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	0.5				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến					
3.13.5	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT	1				
	Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa, Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định thì điểm đánh giá là 0					
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	4				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của Sở và tương đương	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng, ban, chi cục thuộc Sở và tương đương	0.5				
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
4.1.3	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập)	0.5				
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng tại các cơ quan hành chính và các đơn vị SNCL thuộc và trực thuộc	1				
	<i>Đúng quy định 1</i>					
	<i>Không đúng quy định:0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
4.1.5	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020)	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1				
	<i>Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc	1				
	<i>Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2021	1				
	- Đối với giảm biên chế công chức: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,5 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm. - Đối với giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,5 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm.					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.5				
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực do sở, ngành phụ trách	0.5				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4.4	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành	0.5				
	<i>Có ban hành và sửa đổi khi thay đổi : 0.5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.5				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục thuộc sở, ban, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	<i>- 100% số cơ quan, tổ chức: 1</i> <i>- Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i> <i>- Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i> <i>- Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	<i>- 100% số cơ quan, tổ chức: 1</i> <i>- Từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức: 0.50</i> <i>- Từ 60% - dưới 80% số đơn vị, tổ chức: 0.25</i> <i>- Dưới 60% số đơn vị, tổ chức: 0.</i>					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức khi còn biên chế	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.2	Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức khi còn chỉ tiêu người làm việc	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.3	Tổ chức tuyển dụng viên chức	1				
	<i>Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1</i>					
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định : 0</i>					
5.3	Thực hiện quy định về quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban tương đương	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (không ban hành KH thì không có điểm)	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.5	Cập nhật đầy đủ thông tin CB, CC, VC trên Phần mềm hệ thống thông tin CB, CC, VC của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật đầy đủ, chính xác 100%: 2</i>					
	<i>Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0</i>					
5.6	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao (bằng báo cáo và bằng phần mềm)	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 2</i>					
	<i>Không ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, nhưng hàng năm có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá: 1</i>					
	<i>Không báo cáo kết quả đánh giá: 0</i>					
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5				
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp Sở và tương đương bị kỷ luật: 0.5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p><i>Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật: 0.5</i></p> <p><i>Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật so với tổng số lãnh đạo cấp phòng và tương đương:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 3%: 0,25 điểm - Trên 3%: 0 điểm 					
	<p><i>Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật: 0.5</i></p> <p><i>Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ Số lượng công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật so với tổng số CBCCVC (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) hiện có:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 0,5%: 0,25 điểm - Trên 0,5%: 0 điểm 					
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.5				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2				
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá. 					
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN 					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc và trực thuộc	3				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	1				
	<i>Có từ 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc tăng thêm ít nhất 01 ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên so với năm 2021: 1</i>					
	<i>Có dưới 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc không tăng thêm so với năm 2021: 0</i>					
6.2.2	Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1				
	<i>Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định: 1</i>					
	<i>Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0</i>					
6.2.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021 (Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế)	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1;</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN × điểm tối đa) / 10%</i>					
6.3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.5				
6.3.1	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã công khai đầy đủ: 0,5</i>					
	<i>Đã công khai nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc chưa công khai: 0</i>					
6.3.2	Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	0.5				Chỉ đánh giá theo năm

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Đã công khai đầy đủ theo các nhóm tài sản (Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nhà, công trình xây dựng; Xe ô tô): 0,5</i>					
	<i>Có công khai nhưng không đầy đủ hoặc không công khai: 0</i>					
6.3.3	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng hạn: 0,5</i>					
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0</i>					
6.3.4	Kiểm kê tài sản hàng năm	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Có kiểm tra (Thành lập Hội đồng; Biên bản kiểm kê đầy đủ, đúng thành phần): 0,5</i>					
	<i>Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo hoặc không thực hiện kiểm kê: 0</i>					
6.3.5	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				
	<i>Có ban hành: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
6.3.6	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1				
	<i>Có báo cáo kê khai và đề xuất phương án: 1</i>					
	<i>Không có báo cáo kê khai và không đề xuất phương án: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	12				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan	6				
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của sở, ban, ngành (<i>không ban hành KH thì không có điểm</i>)	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
7.1.2	Ứng dụng phần mềm hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc; các phần mềm quản lý điều hành do UBND tỉnh quy định thực hiện	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số phần mềm phải triển khai ứng dụng</i> <i>b là số phần mềm đã triển khai ứng dụng đạt yêu cầu</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.3	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	2				
	<i>Đã triển khai đầy đủ: 2</i>					
	<i>Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
7.1.4	Cập nhật dữ liệu lên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Trị	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số tổng số kỳ phải cập nhật báo cáo</i> <i>b là số kỳ đã cập nhật báo cáo đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.2	Thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	2				
	<i>Cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 2</i>					
	<i>Cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định): 0</i>					
7.3	Áp dụng chữ ký số	3				
7.3.1	Thực hiện chữ ký số tại đơn vị	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đã ban hành</i> <i>b là số văn bản đã ban hành áp dụng chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.3.2	Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành</p> <p>b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a <$ tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</p>					
7.4	Lưu trữ hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử; lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	1				Chỉ đánh giá theo năm
	Đã triển khai thực hiện: 1					
	Chưa triển khai: 0					
	TỔNG ĐIỂM	100				

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.5				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0.5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện KH CCHC	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.2	Báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính	4				
	<i>Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo X 0.1đ</i>	0.4				
	<i>Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đảm bảo nội dung X 0.5đ</i>	2				
	<i>Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đúng thời gian quy định X 0.25 đ</i>	1				
	<i>BC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh (hoặc UBND tỉnh giao SNV hướng dẫn các cơ quan, đơn vị báo cáo về CCHC)</i>	0.6				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5				Chỉ đánh giá theo năm
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, UBND cấp xã trực thuộc được kiểm tra	0.5				
	<i>Từ 30% số phòng, ban, đơn vị trở lên: 0.5</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban, đơn vị: 0.25</i>					
	<i>Dưới 20% số phòng, ban, đơn vị: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.4.2	Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết, phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử: 1 Hình thức khác: 1</i>					
1.5	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC	3				
1.5.1	Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC	1				
	<i>Triển khai đầy đủ, kịp thời bằng văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu của văn bản hoặc tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành văn bản): 1 Không triển khai đầy đủ, kịp thời: 0</i>					
1.5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải khắc phục. b là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. c là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1.5.3	Ban hành các văn bản chỉ đạo hướng dẫn, đôn đốc công tác CCHC <i>Từ 05 văn bản trở lên: 1</i> <i>Từ 03 văn bản - dưới 05 văn bản: 0.5</i> <i>Dưới 03 văn bản: 0</i>	1				
1.6	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	2				
	<i>Cứ 01 sáng kiến, giải pháp mới được tính 0.5 điểm (tối đa không quá 2 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến, giải pháp: 0</i>					
1.7	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.8	Đối thoại của Lãnh đạo UBND huyện với người dân, doanh nghiệp	1				
	<i>Có từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i> <i>Ban hành văn bản chỉ đạo, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>					
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị: 0.5</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong hoặc đã kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý</i>					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10				
2.1.	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, quy định của Trung ương và của tỉnh).	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	4				
2.2.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5				
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0,5</i>					
	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0</i>					
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0</i>					
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1,5 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.3	Tổ chức triển khai việc thực hiện VBQPPL và rà soát VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	5				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1.5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
2.3.2	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	1.5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.4	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	21.0				
3.1	Rà soát đánh giá, cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	2.5				
3.1.1	Rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề qua rà soát	0.5				
	<i>Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và có kiến nghị đề xuất phương án đơn giản hoá được phê duyệt trong quyết định của UBND tỉnh. Đạt 20% trên tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ thì đạt 0,5 điểm</i>					
	<i>Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá hoặc không có báo cáo: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.1.2	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đúng theo quy định <i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1</i> <i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>	1				
3.1.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện <i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1</i> <i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>	1				
3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông <i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i> <i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>	1				
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử <i>Đạt tỷ lệ 100%: 2</i> <i>Dưới 100%: 0</i>	2				
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>	3				
3.5	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
3.5.1	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC <i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i> <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.5.2	Thực hiện nội dung Quy định công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh) gắn với Quy chế làm việc và Quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan hàng năm	1				
	<i>Có bổ sung và thực hiện: 1</i>					
	<i>Không bổ sung và không thực hiện: 0</i>					
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.7	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	1				
	<i>Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định) 0</i>					
3.8	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện	0.5				
	<i>Đã ban hành và sửa đổi kịp thời theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Không ban hành hoặc không sửa đổi kịp thời : 0</i>					
3.9	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định và số phiếu đánh giá thu về đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định, số phiếu đánh giá thu về không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 0</i>					
3.10	Số hóa hồ sơ TTHC	3				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.10.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận</i> <i>b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file thực hiện luân chuyển điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.10.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 1</i> <i>Dưới 100% tính điểm theo công thức: ((b/a)*100)*điểm tối đa/100</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i> <i>b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.10.3	Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1				
	<i>Đạt 100%: 1</i>					
	<i>Đạt dưới 100%: 0</i>					
3.11	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2				
3.11.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1				
	<p>Tỷ lệ đạt từ 30% trở lên: 1</p> <p>Dưới 30% tính điểm theo công thức: $((b/a)100)*\text{điểm tối đa}/30$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.15$ thì điểm đánh giá là 0</p>					
3.12	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2				
3.12.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.5				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là Tổng số hồ sơ giải quyết của DVCTT toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</p> <p>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p> <p><i>-Ưu tiên đối với 2 huyện Hướng Hóa và Đakrông thì cộng thêm 0,2 điểm, đảm bảo tổng điểm đạt được không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí này</i></p>					
3.12.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	0.5				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ</p> <p>b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến</p>					
3.12.3	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa, Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.5				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	4				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập)	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp Phòng, Ban tại các cơ quan hành chính và các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện	1				
	<i>Đúng quy định 1</i>					
	<i>Không đúng quy định:0</i>					
4.1.4	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020)	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3.5				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc	1				
	<i>Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế công chức, số người làm việc so với số giao năm 2021	1.5				
	- Đối với giảm biên chế công chức: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,75 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm. - Đối với giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,75 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm.					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.5				
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực thuộc UBND cấp huyện	0.5				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4.4	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp huyện	0.5				
	<i>Có ban hành và sửa đổi khi thay đổi nhân sự hoặc nhiệm vụ: 0.5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Không ban hành hoặc không sửa đổi khi thay đổi nhân sự hoặc nhiệm vụ: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn và tương đương cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	- 100% số cơ quan, tổ chức: 1 - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50 - Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0					
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	- 100% số cơ quan, tổ chức: 1 - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50 - Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức khi còn biên chế	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.2	Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức khi còn chỉ tiêu người làm việc	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.2	Tổ chức tuyển dụng viên chức	1				
	<i>Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1</i>					
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định : 0</i>					
5.3	Tuyển dụng công chức cấp xã	1				
	<i>Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1</i>					
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định : 0</i>					
5.4	Thực hiện quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (không ban hành KH thì không có điểm)	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.6	Cập nhật đầy đủ thông tin CB, CC, VC trên Phần mềm hệ thống thông tin CB, CC, VC của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật đầy đủ, chính xác 100%: 2</i>					
	<i>Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0</i>					
5.7	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1.5</i>					
	<i>Không ban hành tiêu chí đánh giá nhưng có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	2				
5.8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (so với tổng số công chức cấp xã)	1				
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (so với tổng số cán bộ cấp xã)	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số cán bộ cấp xã b là số cán bộ cấp xã đạt chuẩn quy định Nếu tỷ lệ b/a < 0.9 thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.9	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5				
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật: 0.5</i>					
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật: 0.5 Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật so với tổng số lãnh đạo cấp phòng và tương đương: - Dưới 3%: 0,25 điểm - Trên 3%: 0 điểm</i>					
	<i>Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật: 0.5 Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật so với tổng số CBCCVC (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) hiện có: - Dưới 0,5%: 0,25 điểm - Trên 0,5%: 0 điểm</i>					
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá.</i>					
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN</i>					
6.1.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thành phố, thị xã theo kế hoạch được tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	1				
	<i>- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 1 - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 0,75 - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0,5 - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0</i>					
6.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.5					
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0					
6.3	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ về chi thường xuyên	2				
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	1				
	<i>Có từ 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc tăng thêm ít nhất 01 ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên so với năm 2021: 1</i>					
	<i>Có dưới 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc không tăng thêm so với năm 2021: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
6.3.2	Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1				
	<i>Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định: 1</i>					
	<i>Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0</i>					
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công:	3.5				
6.4.1	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã công khai: 0,5</i>					
	<i>Đã công khai nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc chưa công khai: 0</i>					
6.4.2	Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã công khai đầy đủ theo các nhóm tài sản (Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nhà, công trình xây dựng; Xe ô tô): 0,5</i>					
	<i>Có công khai nhưng không đầy đủ hoặc không công khai: 0</i>					
6.4.3	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng hạn: 0,5</i>					
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0</i>					
6.4.4	Kiểm kê tài sản hàng năm	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Có kiểm kê (Thành lập Hội đồng; Biên bản kiểm kê đầy đủ, đúng thành phần): 0,5</i>					
	<i>Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo hoặc không thực hiện kiểm kê: 0</i>					
6.4.5	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				
	<i>Có ban hành: 0.5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Không ban hành: 0</i>					
6.4.6	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1				
	<i>Có báo cáo kê khai và đề xuất phương án: 1</i>					
	<i>Không có báo cáo kê khai và không đề xuất phương án: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	13				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp huyện	7				
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của sở, ban, ngành (<i>không ban hành KH thì không có điểm</i>)	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.2	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số phần mềm phải triển khai ứng dụng</i> <i>b là số phần mềm đã triển khai ứng dụng đạt yêu cầu</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.3	Tỷ lệ các đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số xã thuộc UBND cấp huyện</i> <i>b là số xã đã triển khai ứng dụng đạt yêu cầu</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
7.1.4	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	2				
	<i>Đã triển khai đầy đủ: 2</i>					
	<i>Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
7.1.5	Cập nhật dữ liệu lên Hệ thống thông tin báo cáo tình Quảng Trị	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số tổng số kỳ phải cập nhật báo cáo</i> <i>b là số kỳ đã cập nhật báo cáo đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.2	Thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	2				
	<i>Cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 2</i>					
	<i>Cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>					
7.3	Áp dụng chữ ký số theo quy định	3				
7.3.1	UBND cấp huyện áp dụng chữ ký số	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đã ban hành</i> <i>b là số văn bản đã ban hành áp dụng chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.3.2	Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành</i> <i>b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.4	Lưu trữ hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử; lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã triển khai thực hiện: 1</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
	TỔNG ĐIỂM	100.00				

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	21				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	1				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 1</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i>					
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>					
	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
	<i>Dưới 70% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Báo cáo CCHC	4				
	<i>Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo X 0.2đ</i>	0.8				
	<i>Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đảm bảo nội dung X 0.5đ</i>	2				
	<i>Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đúng thời gian quy định X 0.2đ</i>	0.8				
	<i>BC đột xuất theo yêu cầu của UBND hoặc hướng dẫn của SNV: Đủ số lượng và đảm bảo yêu cầu về nội dung: 0.4</i>	0.4				
1.3	Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức kiểm tra của (Đảng ủy hoặc HĐND hoặc UBND cấp xã): 1</i>					
	<i>Mặt trận, đoàn thể giám sát: 1</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</p>					
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2				
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết, phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử: 1					
	Hình thức khác: 1					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	6				
1.5.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	2				
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn tiến độ được giao: 1					
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0					
1.5.2	Trách nhiệm trong công tác cải cách hành chính trong lãnh đạo cấp xã	1				
	Có phân công lãnh đạo xã phụ trách: 1					
	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0					
1.5.3	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số vấn đề phải khắc phục. <i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. <i>c</i> là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>					
1.5.4	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC trong năm của xã, phường, thị trấn)	2				
	Cứ 01 sáng kiến được tính 0.5 điểm (tối đa không quá 2 điểm)					
	Không có sáng kiến: 0					
1.6	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	1				Chỉ đánh giá theo năm

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ thì điểm đánh giá là 0					
1.7	Đối thoại của Lãnh đạo UBND xã với người dân, doanh nghiệp	1				
	Có từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25					
	Ban hành văn bản chỉ đạo, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25					
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý <i>b</i> là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong hoặc đã kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12				
2.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1				
	Đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định 0					
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	4				
2.2.1	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	2				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0					
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	2				Chỉ đánh giá theo năm
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. <i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ thì điểm đánh giá là 0					
2.3	Tổ chức triển khai văn bản QPPL của cấp trên tại cấp xã	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện</i> <i>b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	5				
2.4.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5				
	<i>Có ban hành Kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.4.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1.5				Chi đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0</i>					
2.4.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật (theo quy định của Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp)	1				Chi đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0</i>					
2.4.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	2				Chi đánh giá theo năm
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 2 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA	25.0				
3.1	Cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	3				
3.1.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo quy định	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 2</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					
3.1.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Đạt 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100% : 0</i>					
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.5	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
3.5.1	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
3.5.2	Thực hiện nội dung Quy định công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh) gắn với Quy chế làm việc và Quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan hàng năm	1				
	<i>Có bổ sung và thực hiện: 1</i>					
	<i>Không bổ sung và không thực hiện: 0</i>					
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.7	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	2				
	<i>Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 2</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định) 0</i>					
3.8	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	1				
	<i>Đã ban hành và sửa đổi kịp thời theo quy định: 1</i>					
	<i>Không ban hành hoặc không sửa đổi kịp thời : 0</i>					
3.9	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				
	<i>Bố trí đảm bảo 100% quy định: 1</i>					
	<i>Không đảm bảo quy định: 0</i>					
3.10	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định và số phiếu đánh giá thu về đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định, số phiếu đánh giá thu về không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 0</i>					
3.11	Số hóa hồ sơ TTHC	3				
3.11.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận</i> <i>b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file thực hiện luân chuyển điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 1</i> <i>Dưới 100% tính điểm theo công thức: (((b/a)*100)*điểm tối đa)/100</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i> <i>b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.11.3	Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Đạt 100%: 1</i>					
	<i>Đạt dưới 100%: 0</i>					
3.12	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2				
3.12.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>					
3.12.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					
3.12.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 30% trở lên: 0.5</i> <i>Dưới 30% tính điểm theo công thức: (((b/a)*100)*điểm tối đa)/30.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.15 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.13	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.0				
3.13.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ giải quyết của DVCTT toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>					
3.13.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến					
3.13.3	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT	1				
	Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa, Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7				
4.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy, Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã	2				
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>					
4.2	Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng cán bộ cấp xã	2				
	<i>Phù hợp: 2</i>					
	<i>Không phù hợp: 0</i>					
4.3	Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng công chức cấp xã	2				
	<i>Phù hợp: 2</i>					
	<i>Không phù hợp: 0</i>					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý do UBND cấp huyện ban hành	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định 1</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12				
5.1.	Tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định	4				
5.1.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	2				
	<i>100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Từ 90- dưới 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 90%: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	2				
	<i>100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ công chức cấp xã <i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật: 1</i> <i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật: 1</i>	2				
5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp huyện tổ chức <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số lượng cán bộ, công chức được giao cử tham dự</i> <i>b là số cán bộ, công chức đơn vị cử tham dự</i>	3				
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	3				
5.4.1	Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh <i>Cập nhật đầy đủ, chính xác 100%: 2</i> <i>Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1</i> <i>Cập nhật không đầy đủ: 0</i>	2				
5.4.2	Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao <i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i>	1				Chỉ đánh giá theo năm
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10				
6.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công <i>Có triển khai xây dựng và cập nhật sửa đổi, bổ sung quy chế kịp thời theo quy định (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí trong nước, chi đôn, tiếp khách...): 1</i> <i>Có xây dựng các quy chế trên nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 0.5</i> <i>Cơ quan không xây dựng các quy chế trên: 0</i>	1				
6.2	Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định <i>Có công khai đầy đủ, kịp thời trong việc quản lý, sử dụng tài sản công: 2</i> <i>Không công khai kịp thời hoặc không minh bạch trong quản lý và sử dụng tài sản công: 0</i>	2				
6.3	Kết quả của việc thực hiện tự chu về tài chính tại UBND cấp xã	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Có tiết kiệm tăng thu nhập: 1</i>					
	<i>Không có tiết kiệm tăng thu nhập: 0</i>					
6.4	Thực hiện giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2				
	<i>Thực hiện giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN hàng năm, tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá.</i>					
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN</i>					
6.6	Thu ngân sách trên địa bàn (cấp) xã	2				
	<i>- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 2 - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 1.5 - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 1 - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0</i>					
	<i>Tăng hơn so với năm trước từ 5- dưới 10%: 1</i>					
	<i>Không tăng hoặc tăng dưới 5%: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	13				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp xã	8				
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số cán bộ công chức b là số cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng CNTT vào công tác chuyên môn Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.2	UBND cấp xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng Lan) để trao đổi công việc	2				
	<i>Có kết nối và sử dụng mạng nội bộ: 2</i>					
	<i>Không có mạng nội bộ: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
7.1.3	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức để làm việc	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số cán bộ công chức</i> <i>b là số cán bộ, công chức có máy tính</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.4	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	2				
	<i>Đã triển khai đầy đủ: 2</i>					
	<i>Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
7.2	Thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1				
	<i>Cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 1</i>					
	<i>Cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>					
7.3	Áp dụng chữ ký số theo quy định	3				
7.3.1	UBND cấp xã áp dụng chữ ký số	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đã ban hành</i> <i>b là số văn bản đã ban hành áp dụng chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.3.2	Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành</i> <i>b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.4	Lưu trữ hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử; lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã triển khai thực hiện: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
	TỔNG ĐIỂM	100				